

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 590/2024/DS-PT
Ngày: 06-12-2024
V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 488/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 552/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S;

Địa chỉ trụ sở chính: Số B, đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đào Văn V, sinh năm 1977 – chức vụ: Trưởng Phòng G (theo văn bản uỷ quyền ngày 25/12/2023) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T (nay là khu phố T, thị trấn T), huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Tuyết L, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Tuyết L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, có đại diện là ông Đào Văn V, ông Võ Chế L1 trình bày:

Giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (viết tắt là Ngân hàng S1) và bà Trần Thị Tuyết L có ký kết với nhau: Hợp đồng tín dụng số 202226540996, Các điều khoản chung về cấp tín dụng (kèm theo hợp đồng) và Giấy nhận nợ LD2206100752 cùng ngày 02/3/2022, để bà L vay số tiền 1.100.000.000 đồng; mục đích vay là bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp (trồng nhãn); thời hạn vay 12 tháng; lãi suất là 11%/năm, từ tháng thứ 04 tính từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất của toàn bộ dư nợ vay được điều chỉnh bằng mức lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được ngân hàng niêm yết trên trang điện tử www.S1.vn tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 5,4%/năm và được điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/01 lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng N về lãi suất cho vay, lãi suất điều chỉnh trong từng thời kỳ không mang tính bắt buộc; lãi suất quá hạn = 150% lãi suất trong hạn; vốn và lãi trả vào cuối kỳ là ngày 02/3/2023.

Để đảm bảo nghĩa vụ cho khoản vay trên, bà L đã ký với ngân hàng Hợp đồng thế chấp tài sản số 202226540996 ngày 02/3/2022. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 05 thửa đất sau:

- Thửa đất 2313, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.620,6m², loại đất CLN, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01312 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Thị Tuyết L ngày 13/3/2015.

- Thửa 2312, tờ bản đồ số 01, diện tích 300m², loại đất ONT, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01310 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Thị Tuyết L ngày 13/3/2015.

- Thửa 320, tờ bản đồ số 01, diện tích 616m², loại đất CLN, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00111 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Thị Tuyết L ngày 01/7/2010.

- Thửa 2068, tờ bản đồ số 01, diện tích 84m², loại đất ONT, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00110 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Thị Tuyết L ngày 01/7/2010.

- Thửa 2431, tờ bản đồ số 01, diện tích 43,8m², loại đất ONT, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00055 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Thị Tuyết L ngày 22/4/2016.

Ngày 02/3/2022, bà L đã rút vốn số tiền 1.100.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ LD2206100752.

Trong quá trình vay vốn từ ngày 02/3/2022 đến ngày 10/10/2023, bà Trần Thị Tuyết L đã không thanh toán vốn, lãi theo các thỏa thuận mà đôi bên đã ký

kết. Ngày 11/10/2023, bà Trần Thị Tuyết L nộp giảm vốn 100.000.000 đồng. Ngày 01/12/2023, bà nộp tiếp số tiền giảm vốn là 10.000.000 đồng. Kể từ đó đến ngày 29/02/2024, bà ngưng không thanh toán cho ngân hàng, nên ngân hàng khởi kiện, yêu cầu bà L trả cho ngân hàng các khoản sau:

Nợ gốc 990.000.000 đồng, nợ lãi theo hợp đồng là 137.858.453 đồng, nợ lãi quá hạn là 245.494.520 đồng và nợ lãi chậm trả là 13.748.075 đồng. Tổng cộng là 1.387.101.048 đồng, trả 01 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau ngày 29/02/2024, nếu bà L chậm thanh toán thì bà còn phải trả thêm các khoản tiền lãi phát sinh của hợp đồng tín dụng nói trên cho đến khi bà trả hết nợ cho ngân hàng. Nếu bà L không thực hiện việc trả nợ thì ngân hàng yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản mà bà L đã thế chấp cho ngân hàng, ngân hàng được ưu tiên thanh toán.

Tính đến ngày 13/9/2024, bà L trả xong nợ gốc, còn nợ ngân hàng tổng cộng là 502.102.450 đồng, trong đó: nợ lãi theo hợp đồng là 137.858.453 đồng, nợ lãi quá hạn là 343.055.342 đồng, nợ lãi chậm trả là 21.188.655 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị Tuyết L trình bày:

Bà có ký kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Phòng G Hợp đồng tín dụng số 202226540996, Các điều khoản chung về cấp tín dụng (kèm theo hợp đồng), Giấy nhận nợ số LD2206100752 cùng ngày 02/3/2022, theo đó bà vay của ngân hàng là 1.100.000.000 đồng, để bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp (trồng nhãn), thời hạn vay 12 tháng, lãi suất thoả thuận như phía ngân hàng trình bày, vốn và lãi trả cuối kỳ vào ngày 02/3/2023.

Để đảm bảo khoản vay nói trên bà có thế chấp cho ngân hàng các tài sản như phía ngân hàng đã liệt kê và được thể hiện rõ trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 202226540996 ký ngày 02/3/2022.

Từ ngày 11/10/2023 đến ngày 08/8/2024, bà đã thanh toán cho ngân hàng được 610.000.000 đồng. Tại phiên hoà giải ngày 09/8/2024, ngân hàng và bà L thống nhất với nhau về các vấn đề liên quan đến tranh chấp và hoà giải thành, theo đó bà L đồng ý trả cho ngân hàng T là 983.569.835 đồng (bao gồm nợ gốc là 490.000.000 đồng, nợ lãi theo hợp đồng là 137.858.453 đồng, nợ lãi chậm trả là 19.866.725 đồng, nợ lãi quá hạn là 335.844.657 đồng). Đến ngày 12/8/2024, bà L có tường trình không đồng ý với kết quả hoà giải thành này (bút lục 127, 128). Bà trình bày, theo nội dung Bản án số 212/2022/DS-PT ngày 22/8/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang, bà phải trả 812.611.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án cho ông Uông Tấn H, bà cho rằng giá trị quyền sử dụng thửa đất 3366, diện tích 142,8m², tờ bản đồ số 2, ở ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang dư để thanh toán nợ cho ông H; tuy nhiên không biết vì động cơ, mục đích gì mà 05 thửa đất bà đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng S1 (thửa 2068, thửa 2313, thửa 2312, thửa 320, thửa 2431) không phát sinh nợ xấu, nhưng Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang lại đề nghị ngân hàng không cho bà vay, cũng không cho bà trả lãi cho ngân hàng, để đến nay bà bị nợ xấu và phải chịu lãi phạt (lãi quá hạn); bà còn nhiều tài sản khác để thực

hiện nghĩa vụ thi hành án đối với bản án 212 nói trên, nhưng Chi cục Thi hành án dân sự huyện C vẫn chưa giải phong toả tài sản của bà, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đại diện ngân hàng thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà L trả đủ số nợ lãi theo hợp đồng, lãi chậm trả lãi và lãi quá hạn tổng cộng 502.102.450 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, vì bà L đã thanh toán đủ nợ gốc cho ngân hàng. Kể từ ngày 14/9/2024, bà Trần Thị Tuyết L còn phải có nghĩa vụ trả tiếp số tiền lãi chậm trả lãi cho ngân hàng. Nếu bà L không trả hoặc trả không đầy đủ thì ngân hàng yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản mà bà đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 202226540996 ngày 02/3/2022 để ưu tiên thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, bà chỉ đồng ý trả nợ lãi trong hạn, nợ lãi chậm trả lãi, không đồng ý trả nợ lãi quá hạn. Vì bà rất có thiện chí trả nợ cho ngân hàng, nhưng ngân hàng đã cùng với Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang phong toả các tài sản mà bà đã thế chấp cho ngân hàng S1 (như đã liệt kê), Chi cục đã tiến hành kê biên các tài sản này làm bà mất đi nguồn tài sản bảo đảm để bà thực hiện vay vốn trả nợ cho ngân hàng, ngân hàng khởi kiện mà không báo trước với bà. Vì lẽ đó, bà yêu cầu triệu tập Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 1 Điều 244 và Điều 5, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 299, Điều 303 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 7, Điều 8, Điều 10 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đối với bị đơn Trần Thị Tuyết L.

Buộc bà Trần Thị Tuyết L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ lãi tính đến ngày 13/9/2024 là 502.102.450 (năm trăm lẻ hai triệu, một trăm lẻ hai nghìn, bốn trăm năm mươi) đồng, trong đó nợ lãi trong hạn là 137.858.453 đồng, nợ lãi quá hạn là 343.055.342 đồng, lãi chậm trả lãi là 21.188.655 đồng; thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 14/9/2024, bà Trần Thị Tuyết L còn phải có nghĩa vụ trả tiếp số tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín

dụng số 202226540996, Các điều khoản chung về cấp tín dụng (kèm theo hợp đồng) và Giấy nhận nợ số LD 2206100752 cùng ngày 02/3/2022.

Trường hợp bà Trần Thị Tuyết L không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho nguyên đơn thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý toàn bộ tài sản mà bà L đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 202226540996 ngày 02/3/2022; Ngân hàng Thương mại Cổ phần S được quyền ưu tiên thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 19/9/2024, bị đơn bà Trần Thị Tuyết L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Bà kháng cáo toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Án sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bà L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Thị Tuyết L nộp đơn kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ngân hàng S1 và bà Trần Thị Tuyết L thống nhất hai bên có ký kết Hợp đồng tín dụng số 202226540996 (kèm theo là các điều khoản chung về cấp tín dụng) và Giấy nhận nợ LD2206100752 cùng ngày 02/3/2022 để bà L vay của Ngân hàng 1.100.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng với mục đích bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp; ngoài ra các bên còn thỏa thuận về lãi suất (lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả lãi...), phương pháp tính lãi, kỳ trả lãi, giải ngân, thanh toán nợ, bảo đảm tiền vay, điều khoản thi hành... Việc ký kết được tiến hành trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức phù hợp quy định pháp luật nên phát sinh giá trị ràng buộc về mặt pháp lý giữa các bên.

[2.2] Đối với khoản tiền vốn 1.100.000.000 đồng, do bà L đã trả đủ cho Ngân hàng S1 và Ngân hàng cũng không tiếp tục yêu cầu giải quyết đối với khoản tiền này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[2.3] Đối với việc Ngân hàng S1 yêu cầu bà L trả nợ lãi trong hạn là 137.858.453 đồng và lãi chậm trả là 21.188.655 đồng, nhận thấy:

Yêu cầu này của ngân hàng phù hợp với thoả thuận giữa các bên tại Điều 5 Hợp đồng tín dụng (bút lục 67 – 68), tiểu mục 2.5 mục 2 Các điều khoản chung về cấp tín dụng (bút lục 66) và mục 8 Giấy nhận nợ (bút lục 59); phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và các điều 7, 8, 10 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Bên cạnh đó, giai đoạn sơ thẩm, bà L cũng thống nhất và đồng ý trả cho ngân hàng hai khoản tiền lãi này nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 5, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu này của ngân hàng là có căn cứ.

[2.4] Đối với việc Ngân hàng S1 yêu cầu bà L trả nợ lãi quá hạn là 343.055.342 đồng, nhận thấy:

Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo thoả thuận giữa Ngân hàng S1 và bà L là ngày 02/3/2023. Tuy nhiên, tính đến ngày 02/3/2023, bà L vẫn còn nợ Ngân hàng S1 số tiền vốn là 1.100.000.000 đồng. Căn cứ thoả thuận giữa các bên tại tiểu mục 2.1 và 2.4 mục 2 Các điều khoản chung về cấp tín dụng thì toàn bộ nợ gốc này đã chuyển sang nợ quá hạn và bà L phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn đối với phần nợ gốc quá hạn *“bằng 150% lãi suất trong hạn theo quy định trong Hợp đồng này/Giấy nhận nợ tương ứng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn”*. Do đó, Ngân hàng S1 yêu cầu bà L trả nợ lãi quá hạn là 343.055.342 đồng, cụ thể:

- Từ ngày 02/3/2023 đến ngày 11/10/2023: $1.100.000.000 \text{ đồng} \times 150\%/năm \times 15,5\%/năm \times 223\text{ngày}/365\text{ngày} = 156.252.740 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 11/10/2023 đến ngày 01/12/2023 (bà L đã trả được 100.000.000 đồng tiền nợ gốc): $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 150\%/năm \times 15,5\%/năm \times 51\text{ngày}/365\text{ngày} = 32.486.301 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 01/12/2023 đến ngày 17/4/2024 (bà L tiếp tục trả được 10.000.000 đồng tiền nợ gốc): $990.000.000 \text{ đồng} \times 150\%/năm \times 15,5\%/năm \times 138\text{ngày}/365\text{ngày} = 87.025.068 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 17/4/2024 đến ngày 25/6/2024 (bà L tiếp tục trả được 100.000.000 đồng tiền nợ gốc): $890.000.000 \text{ đồng} \times 150\%/năm \times 15,5\%/năm \times 69\text{ngày}/365\text{ngày} = 39.117.329 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 25/6/2024 đến ngày 06/8/2024 (bà L tiếp tục trả được 150.000.000 đồng tiền nợ gốc): $740.000.000 \text{ đồng} \times 150\%/năm \times 15,5\%/năm \times 42\text{ngày}/365\text{ngày} = 19.797.534 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 06/8/2024 đến ngày 08/8/2024 (bà L tiếp tục trả được 70.000.000 đồng tiền nợ gốc): $670.000.000 \text{ đồng} \times 150\%/\text{năm} \times 15,5\%/\text{năm} \times 02\text{ngày}/365 \text{ ngày} = 853.562 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 08/8/2024 đến ngày 13/8/2024 (bà L tiếp tục trả được 180.000.000 đồng tiền nợ gốc): $490.000.000\text{đồng} \times 150\%/\text{năm} \times 15,5\%/\text{năm} \times 05\text{ngày}/365 \text{ ngày} = 1.560.616 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 13/8/2024 đến ngày 06/9/2024 (bà L tiếp tục trả được 100.000.000 đồng tiền nợ gốc): $390.000.000 \text{ đồng} \times 150\%/\text{năm} \times 15,5\%/\text{năm} \times 24\text{ngày}/365 \text{ ngày} = 5.962.192 \text{ đồng}$.

Yêu cầu này của ngân hàng là phù hợp thỏa thuận giữa các bên tại Điều 5 Hợp đồng tín dụng, tiểu mục 2.1, 2.4 mục 2 Các điều khoản chung về cấp tín dụng và mục 8 Giấy nhận nợ; phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và các điều 7, 8, 10 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Bà L không đồng ý trả khoản tiền lãi quá hạn này cho Ngân hàng S1 với lý do ngân hàng không xem xét cho bà vay lại tài sản; ngân hàng đã cùng với Chi cục Thi hành án dân sự huyện C phong tỏa các tài sản mà bà đã thế chấp cho Ngân hàng S1, Chi cục đã tiến hành kê biên các tài sản này làm bà mất đi nguồn tài sản bảo đảm để bà thực hiện vay vốn trả nợ cho ngân hàng; ngân hàng khởi kiện mà không báo trước với bà. Xét lý do mà bà L đưa ra không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ: việc ngân hàng có xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ, cho vay hoặc cho vay lại đối với bà L hay không là quyền, không phải nghĩa vụ của ngân hàng, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đã được nêu rõ tại tiểu mục 2.3 mục 2 Các điều khoản chung về cấp tín dụng; Biên bản làm việc ngày 06/02/2023 và ngày 15/9/2023 (bút lục 104, 105) thể hiện ngân hàng có thông báo trước sẽ khởi kiện nếu bà L không thực hiện đúng cam kết trả nợ cho ngân hàng; các tài sản mà bà L thế chấp cho Ngân hàng S để đảm bảo khoản vay vẫn chưa được giải thế chấp do bà L chưa hoàn tất nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, do đó quyền sử dụng của bà L đối với các tài sản này bị hạn chế theo quy định của pháp luật; đối với việc bà L kháng cáo yêu cầu xem xét trách nhiệm lỗi của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C và ngân hàng trong việc phong tỏa tài sản của bà đang thế chấp dẫn đến bà không thực hiện việc trả nợ được, xét thấy trong quan hệ tín dụng hạn cuối tất toán nợ là ngày 02/3/2023 nhưng bà L vẫn không thực hiện việc trả vốn lãi cho ngân hàng, lời nại này của bà L là không có căn cứ bởi lẽ tài sản thế chấp là để bảo đảm khoản nợ vay khi bà L không thực hiện việc trả nợ, trong khi đến ngày 03/3/2023 bà L vẫn chưa trả nợ vay. Ngoài ra, bà L cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc bà chậm trả nợ xuất phát từ lỗi của ngân hàng.

Từ phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của bà L, buộc bà L trả cho Ngân hàng S1 343.055.342 đồng tiền lãi quá hạn là có cơ sở.

[2.5] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 202226540996 được ký kết ngày 02/3/2022 giữa Ngân hàng S1 với bà Trần Thị Tuyết L trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp với quy định pháp luật và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hiệu lực pháp luật của hợp đồng này là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 117, Điều 298 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Tài sản thế chấp bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đối với 05 thửa đất, cụ thể:

- Thửa đất 2313, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.620,6m², loại đất CLN, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01312 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Thị Tuyết L ngày 13/3/2015.

- Thửa 2312, tờ bản đồ số 01, diện tích 300m², loại đất ONT, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01310 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Thị Tuyết L ngày 13/3/2015.

- Thửa 320, tờ bản đồ số 01, diện tích 616m², loại đất CLN, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00111 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Thị Tuyết L ngày 01/7/2010.

- Thửa 2068, tờ bản đồ số 01, diện tích 84m², loại đất ONT, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00110 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Thị Tuyết L ngày 01/7/2010.

- Thửa 2431, tờ bản đồ số 01, diện tích 43,8m², loại đất ONT, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00055 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Thị Tuyết L ngày 22/4/2016.

Giai đoạn sơ thẩm, bà L đồng ý để cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành phát mãi các tài sản nói trên trong trường hợp bà không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và lãi theo như thỏa thuận với ngân hàng (bút lục 86). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 299, Điều 303 Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng S1 về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp bà L không thanh toán được nợ theo Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ mà hai bên đã ký kết là phù hợp.

[2.6] Bà L kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án nên yêu cầu kháng cáo của bà không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo của bà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ khoản 1 Điều 244 và Điều 5, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 68, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 299, Điều 303 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 7, Điều 8, Điều 10 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đối với bị đơn Trần Thị Tuyết L.

Buộc bà Trần Thị Tuyết L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ lãi tính đến ngày 13/9/2024 là 502.102.450 (năm trăm lẻ hai triệu, một trăm lẻ hai nghìn, bốn trăm năm mươi) đồng, trong đó nợ lãi trong hạn là 137.858.453 đồng, nợ lãi quá hạn là 343.055.342 đồng, lãi chậm trả lãi là 21.188.655 đồng.

Kể từ ngày 14/9/2024, bà Trần Thị Tuyết L còn phải có nghĩa vụ trả tiếp số tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 202226540996, Các điều khoản chung về cấp tín dụng (kèm theo hợp đồng) và Giấy nhận nợ số LD 2206100752 cùng ngày 02/3/2022.

Trường hợp bà Trần Thị Tuyết L không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho nguyên đơn thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý toàn bộ tài sản mà bà L đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 202226540996 ngày 02/3/2022; Ngân hàng Thương mại Cổ phần S được quyền ưu tiên thanh toán.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Tuyết L phải chịu 24.084.000 (hai mươi bốn triệu, không trăm tám mươi tư nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Thương mại Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 26.807.000 (hai mươi sáu triệu, tám trăm lẻ bảy ngàn) đồng theo biên lai thu số 0011035 ngày 19/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Tuyết L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011735 ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Phong